

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TH ĐỒNG ĐA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/QĐ-ĐĐ

Bình Thạnh, ngày 04 tháng 08 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường Tiểu học Đồng Đa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 5160/TB-TCKH ngày 03/08/2020 của Phòng tài chính kế hoạch quận Bình Thạnh về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Trường Tiểu học Đồng Đa(theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT, TC.



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG ĐA

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2019
(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ- ĐĐ ngày 04/08/2020 của Trường Tiểu học Đồng Đa)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Thu sự nghiệp khác	7.062.716.931	7.062.716.931	-	-	-
1	Thiết bị vật dụng BT	237.340.000	237.340.000			
2	Tổ chức PV và quản lý BT	2.129.680.000	2.129.680.000			
3	Học phí buổi thứ 2	1.002.820.000	1.002.820.000			
4	Năng khiếu Họa nâng cao	523.978.000	523.978.000			
5	Kỹ năng sống	682.365.000	682.365.000			
6	Anh văn bản ngữ	652.409.689	652.409.689			
7	Anh văn Ismart	507.125.000	507.125.000			
8	Anh văn tích hợp (15%)	556.980.000	556.980.000			
9	Tin học	345.425.000	345.425.000			
10	Vệ sinh phí	179.190.000	179.190.000			
11	Thu khác(thu thanh lý, hoa hồng)	1.434.842	1.434.842			
12	Khác (cái cách tiền lương)	243.969.400	243.969.400			
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động sự nghiệp khác	6.662.364.081	6.662.364.081	-	-	-

	Thiết bị vật dụng BT	162.212.157	162.212.157			
	Tổ chức PV và quản lý BT	1.829.195.060	1.829.195.060			
	Học phí buổi thứ 2	1.005.183.061	1.005.183.061			
	Năng khiếu Họa nâng cao	569.160.875	569.160.875			
	Kỹ năng sống	805.743.715	805.743.715			
	Anh văn bản ngữ	630.835.644	630.835.644			
	Anh văn Ismart	453.127.250	453.127.250			
	Anh văn tích hợp (15%)	415.932.599	415.932.599			
	Tin học	406.546.875	406.546.875			
	Vệ sinh phí	153.629.625	153.629.625			
	Thu khác(thu thanh lý, hoa hồng)	387.808	387.808			
	Khác (cải cách tiền lương)	230.409.412	230.409.412			
						
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.652.763.737	9.652.763.737	-	-	-
A	Kinh phí chi thường xuyên	5.400.046.000	5.400.046.000	-	-	-
6000	Tiền lương	2.052.182.095	2.052.182.095	-	-	-
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.988.719.249	1.988.719.249			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	63.462.846	63.462.846			
6049	Lương khác		-			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	120.903.200	120.903.200	-	-	-
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	21.780.000	21.780.000			
6099	Tiền công khác	99.123.200	99.123.200			
6100	Phụ cấp lương	772.801.658	772.801.658	-	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	34.363.999	34.363.999			
6105	Phụ cấp làm thêm giờ		-			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		-			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	705.341.219	705.341.219			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.318.000	8.318.000			
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	1.807.740	1.807.740			
6149	Phụ cấp khác	22.970.700	22.970.700			
6300	Các khoản đóng góp	518.391.203	518.391.203	-	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	386.619.979	386.619.979			
6302	Bảo hiểm y tế	66.277.711	66.277.711			
6303	Kinh phí công đoàn	44.185.141	44.185.141			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.308.372	21.308.372			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.078.438.826	1.078.438.826	-	-	-
6404	Chênh lệch thu nhập thực tế	1.078.438.826	1.078.438.826			

6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	150.403.681	150.403.681	-	-	-
6501	Thanh toán tiền điện	88.222.836	88.222.836			
6502	Tiền nước	62.180.845	62.180.845			
6550	Vật tư văn phòng	23.390.800	23.390.800	-	-	-
6551	Văn phòng phẩm	23.390.800	23.390.800			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng					
6600	Thông tin tuyên truyền	4.075.000	4.075.000	-	-	-
6608	Phim ảnh sách báo, truyền thông ...	4.075.000	4.075.000			
6700	Công tác phí	24.000.000	24.000.000	-	-	-
6704	Khoản công tác phí	24.000.000	24.000.000			
7000	Chi phí NVCM từng ngành	4.900.000	4.900.000	-	-	-
7004	Đồng phục, trang phục	4.900.000	4.900.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	3.960.000	3.960.000	-	-	-
7503	Mua phần mềm bảo trì CNTT	3.960.000	3.960.000			
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	646.599.537	646.599.537			
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	116.599.537	116.599.537	-	-	-
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	415.000.000	415.000.000			
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	85.000.000	85.000.000			
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	30.000.000	30.000.000			
	Kinh phí Thực hiện CCTL	3.258.101.184	3.258.101.184	-	-	-
6000	Tiền lương	390.300.308	390.300.308	-	-	-
6001	Lương theo ngạch, bậc	379.743.554	379.743.554			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	10.556.754	10.556.754			
6049	Lương khác		-			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.973.600	22.973.600	-	-	-
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	4.440.000	4.440.000			
6099	Tiền công khác	18.533.600	18.533.600			
6100	Phụ cấp lương	142.943.786	142.943.786	-	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	6.601.998	6.601.998			
6105	Phụ cấp làm thêm giờ		-			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		-			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	134.449.468	134.449.468			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.474.000	1.474.000			
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	418.320	418.320			
6300	Các khoản đóng góp	98.620.342	98.620.342	-	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	73.551.489	73.551.489			
6302	Bảo hiểm y tế	12.608.826	12.608.826			
6303	Kinh phí công đoàn	8.405.883	8.405.883			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.054.144	4.054.144			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.603.263.148	2.603.263.148	-	-	-
6449	Trợ cấp phụ cấp khác	2.603.263.148	2.603.263.148			

B	Kinh phí chi không thường xuyên	994.616.553	994.616.553	-	-	-
6100	Phụ cấp lương	408.810.458	408.810.458	-	-	-
6115	Phụ cấp thâm niên	408.810.458	408.810.458			
6300	Các khoản đóng góp	95.806.095	95.806.095	-	-	-
6301	BHXXH	71.542.738	71.542.738			
6302	BHYT	12.264.470	12.264.470			
6303	KPCĐ	8.176.366	8.176.366			
6304	BHTN	3.822.521	3.822.521			
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	100.000.000	100.000.000	-	-	-
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	100.000.000	100.000.000			
7000	Chi phí NVCM từng ngành	390.000.000	390.000.000	-	-	-
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	390.000.000	390.000.000			

Kế toán

Lê Thị Thùy An

Lê Thị Thùy An



Ngày 04 tháng 8 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Đoàn Trang